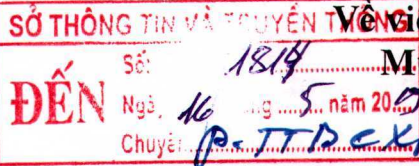


Số 565/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 15 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH



**Quyết định phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện Chương trình
Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn vốn ngân sách nhà nước; tỷ lệ đối ứng ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phương tiện nghe, xem thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh về việc quyết định phân bổ ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 26/4/2019 của HĐND tỉnh về việc quyết định phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2019 của tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư và Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kinh phí thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019 (kinh phí Trung ương hỗ trợ năm 2019) với tổng số tiền là 27.758.000.000 đồng (hai mươi bảy tỷ, bảy trăm năm mươi tám triệu đồng), như sau:

1. Nguồn kinh phí sự nghiệp: 12.240.000.000 đồng, cụ thể:
 - Dự án 1 (Chương trình 30a): 2.661.000.000 đồng.
 - Dự án 2 (Chương trình 135): 3.384.000.000 đồng.

- Dự án 3 (Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và ngoài chương trình 135) là 2.482.000.000 đồng.

- Dự án 4 (Truyền thông và giảm nghèo về thông tin): 2.748.000.000 đồng.

- Dự án 5 (Nâng cao năng lực, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình): 965.000.000 đồng.

2. Nguồn kinh phí đầu tư phát triển: 15.518.000.000 đồng, cụ thể:


- Chương trình 30a (tiểu dự án: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 5 xã bãi ngang ven biển huyện Kim Sơn): 6.065.000.000 đồng.

- Chương trình 135 (tiểu dự án: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan): 9.453.000.000 đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Kho bạc Nhà nước tỉnh thông báo chi tiết, cấp phát và hướng dẫn sử dụng, thanh quyết toán kinh phí tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, VP5, VP4, VP6;
- NN/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Tổng Quang Thìn



Biểu số 1

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG KẾ HOẠCH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định 565/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú (Cơ quan chủ trì, thực hiện)
		Tổng số	ĐTPT	Sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	27 758	15 518	12 240	
I	Dự án 1: Chương trình 30a DA 1	8 726	6 065	2 661	
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 5 xã bãi ngang huyện Kim Sơn	6 065	6 065		UBND huyện Kim Sơn (Biểu số 2)
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng 5 xã bãi ngang	350		350	UBND huyện Kim Sơn
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	2 311		2 311	
	- Phát triển sản xuất 5 xã bãi ngang	600		600	UBND huyện Kim Sơn
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo 5 xã bãi ngang	1 711		1 711	UBND huyện Kim Sơn
II	Dự án 2: Chương trình 135	12 837	9 453	3 384	
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn đặc biệt khó khăn huyện Nho Quan	9 453	9 453		UBND huyện Nho Quan (Biểu số 3)
2	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng 5 xã đặc biệt khó khăn	666		666	UBND huyện Nho Quan
3	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn CT 135	2 360		2 360	
	- Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1 888		1 888	UBND huyện Nho Quan
	+ Phát triển sản xuất của 05 xã ĐBKK	688		688	
	+ Phát triển sản xuất của 24 thôn ĐBKK	1 200		1 200	
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo	472		472	UBND huyện Nho Quan
4	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng địa bàn xã thôn ĐBKK	358		358	Sở LĐTBXH
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài 30a và CT 135	2 482		2 482	Biểu 1.1
	- Phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế	1 172		1 172	UBND các huyện, TP
	- Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1 310		1 310	UBND các huyện, TP
IV	Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2 748		2 748	Biểu 1.2
	- Truyền thông về giảm nghèo	368		368	Sở LĐTBXH và UBND các huyện, TP
	- Giảm nghèo về thông tin	2 380		2 380	Sở Thông tin và TT
V	Dự án 5: Nâng cao năng lực, Giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	965		965	Các sở, ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, TP (Biểu 1.2)



Biểu số 1.1:

**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ,
NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ NGOÀI 30A VÀ CT 135**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó:		Ghi chú
			PTSX đa dạng hóa sinh kế	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	2 482	1 172	1 310	
1	Huyện Nho Quan	450	250	200	
2	Huyện Gia Viễn	337	200	137	
3	Huyện Hoa Lư	200		200	
4	Thành phố Ninh Bình	250	250		
5	Thành phố Tam Điệp	200		200	
6	Huyện Yên Khánh	322	122	200	
7	Huyện Yên Mô	273	100	173	
8	Huyện Kim Sơn	450	250	200	

Biểu số 1.2:

**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ HỖ TRỢ TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN
NÂNG CAO NĂNG LỰC GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó:		GHI CHÚ
			Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (DA4)	Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình (DA5)	
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	3 713	2 748	965	
1	Huyện Nho Quan	77	28	49	Truyền thông giảm nghèo và giám sát đánh giá thực hiện chương trình
2	Huyện Gia Viễn	63	23	40	
3	Huyện Hoa Lư	43	16	27	
4	Thành phố Ninh Bình	45	16	29	
5	Thành phố Tam Điệp	38	15	23	
6	Huyện Yên Khánh	58	21	37	
7	Huyện Yên Mô	57	21	36	
8	Huyện Kim Sơn	77	28	49	
9	Sở Lao động TBXH	640	200	440	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình
10	<u>Sở Thông tin Truyền thông</u>	2 410	<u>2 380</u>	30	
11	Sở Nông nghiệp và PTNT	30		30	Giám sát, đánh giá
12	Sở Kế hoạch Đầu tư	30		30	Giám sát, đánh giá
13	UBND tỉnh (VP8)	30		30	Giám sát, đánh giá
14	Ban Dân vận Tỉnh ủy	20		20	Nâng cao năng lực
15	Ban Tuyên giáo Tỉnh Ủy	20		20	Nâng cao năng lực
16	Hội Cựu chiến binh tỉnh	15		15	Nâng cao năng lực
17	Hội Nông dân tỉnh	15		15	Nâng cao năng lực
18	Hội LHPN Việt Nam tỉnh	15		15	Nâng cao năng lực
19	Tỉnh Đoàn Ninh Bình	15		15	Nâng cao năng lực
20	Mặt trận TQVN tỉnh	15		15	Nâng cao năng lực

TỔNG HỢP DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG
SỬ DỤNG NGUỒN VỐN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG GIÁM BÉN VỮNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Theo văn bản, quyết định đầu tư										Số vốn đã cấp đến 31/12/2018					Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2018					Số vốn còn thiếu so với quyết định phê duyệt					Kế hoạch vốn chương trình MTOG năm 2019	Ghi chú
		Số QĐ và ngày BH	Tổng mức đầu tư			Vốn CTMTOG			Vốn khác			Tổng số hiện đến 31/12/2018	GTKL thực hiện đã nghiệm thu	Tổng số	Chương trình MTOG	Vốn khác	Kế hoạch vốn chương trình MTOG năm 2019											
			Tổng số	Chương trình MTOG	Vốn khác	Tổng số	Tr.đó KH năm 2018	Tổng số	Tr.đó KH năm 2018	Tổng số	Tr.đó KH năm 2018							Tổng số	Chương trình MTOG	Vốn khác								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16											
	TỔNG CỘNG		91 572	33 660	57 912	26 501	15 526	7 626	10 975	9 375	37 229	37 229	65 071	18 534	46 937	15 518												
A	CHƯƠNG TRÌNH MTOG GIÁM BÉN VỮNG		91 572	33 660	57 912	26 501	15 526	7 626	10 975	9 375	37 229	37 229	65 071	18 534	46 937	15 518												
I	Dự án 1: Chương trình 30A		31 752	12 765	18 987	5 975	4 000	3 000	1 975	1 975	11 494	11 494	25 777	8 765	17 012	6 065												
I	Xã Kim Trung		4 377	4 000	377	2 500	2 500	1 500			4 377	4 377	1 877	1 500	377	1 200												
*	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán																											
-	Nhà học bộ môn 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Kim Trung	180/QĐ-UB 20/10/2016	4 377	4 000	377	2 500	2 500	1 500			4 377	4 377	1 877	1 500	377	1 200												
2	Xã Kim Tân		6 083	3 600	2 483	975			975	975	2 009	2 009	5 108	3 600	1 508	1 200												
*	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán																											
-	Sân bê tông, bồn cây, rãnh thoát nước trường Tiểu học xã Kim Tân	22/QĐ-UB 10/04/2018	1 166	600	566	475			475	475	1 166	1 166	691	600	91	450												
*	Dự án chuyển tiếp																											
-	Nhà văn hoá xã Kim Tân	37/QĐ-UB 01/08/2018	4 917	3 000	1 917	500			500	500	843	843	4 417	3 000	1 417	750												
3	Xã Kim Mỹ		4 018	2 200	1 818	1 500			500	500	4 018	4 018	2 518	1 200	1 318	1 200												
*	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán																											
-	Nhà hiệu bộ 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Kim Mỹ	52/QĐ-UB 12/9/2017	4 018	2 200	1 818	1 500			500	500	4 018	4 018	2 518	1 200	1 318	1 200												
4	Xã Cồn Thoi		3 895	1 700	2 195	1 000			500	500	1 090	1 090	2 895	1 200	1 695	1 200												
*	Dự án chuyển tiếp																											
-	Nhà Văn hóa xã Cồn Thoi	74/QĐ-UB 18/9/2017	3 895	1 700	2 195	1 000			500	500	1 090	1 090	2 895	1 200	1 695	1 200												
5	Xã Kim Hải		13 379	1 265	12 114								13 379	1 265	12 114	1 265												
*	Dự án khởi công mới																											
-	Kè, nạo vét tuyến kênh cấp I đoạn từ Công C100 đến trường Tiểu học xã Kim Hải	12/QĐ-UB 15/6/2018	13 379	1 265	12 114								13 379	1 265	12 114	1 265												
II	Dự án 2: Chương trình 135		59 820	20 895	38 925	20 526	11 526	4 626	9 000	7 400	25 735	25 735	39 294	9 769	29 925	9 453												

ST T	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	Theo văn bản, quyết định đầu tư			Số vốn đã cấp đến 31/12/2018				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2018			Số vốn còn thiếu so với quyết định phê duyệt			Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2019	Ghi chú	
		Số QĐ và ngày BH	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Vốn C/TMTQG		Vốn khác		Tổng số	GTKL thực hiện đã nghiệm thu	Tổng số	Chương trình MTQG	Vốn khác			
			Chương trình MTQG	Vốn khác		Tổng số	Tr.đó KH năm 2018	Tổng số	Tr.đó KH năm 2018								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II 1	Công trình, dự án tại các xã đặc biệt khó khăn		40 725	18 495	22 230	15 626	9 926	3 426	5 700	4 100	18 125	18 125	25 099	8 569	16 530	4 653	
I	Xã Cúc Phương		13 643	8 200	5 443	6 277	4 277	877	2 000	1 300	7 753	7 753	7 366	3 923	3 443	911	
*	Công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán																
-	Xử lý cấp bách tuyến đường vào thôn Nga 2 (Thung Đin), xã Cúc Phương	3639/QĐ-UB 29/9/2017	3 653	1 200	2 453	1 977	577	577	1 400	1 000	3 096	3 096	1 676	623	1 053	461	
*	Công trình chuyển tiếp																
-	Đầu tư xây dựng cấp bách tuyến đường vào thôn Đồng Quán, xã Cúc Phương và bản Tân Phú xã Kỳ Phú	600/QĐ-UB 17/6/2015	9 990	7 000	2 990	4 300	3 700	300	600	300	4 657	4 657	5 690	3 300	2 390	450	
2	Xã Thạch Bình		8 042	4 795	3 247	3 948	2 548	1 148	1 400	1 000	4 574	4 574	4 094	2 247	1 847	1 203	
*	Công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán																
-	Xây dựng 04 phòng học khu trung tâm trường Mầm non Thạch Bình	3615/QĐ-UB 28/9/2017	2 795	2 295	500	2 200	1 800	400	400	400	2 700	2 700	595	495	100	490	HT bổ trí vốn giảm nghèo
*	Công trình chuyển tiếp																
-	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xã Thạch Bình, hạng mục: Tuyến: Vệ Đình - Vệ Chùa, Phú Thịnh - Lái	3695/QĐ-UB 20/9/2018	5 247	2 500	2 747	1 748	748	748	1 000	1 000	1 874	1 874	3 499	1 752	1 747	713	
3	Xã Quảng Lạc		11 857	4 000	7 857	4 410	2 410	710	2 000	1 500	5 206	5 206	7 447	1 590	5 857	745	
*	Công trình hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng còn thiếu vốn thanh toán																
-	Trường THCS Quảng Lạc; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	5298/QĐ-UB 24/10/2016	2 896	2 000	896	2 200	1 700		500		2 743	2 743	696	300	396	300	HT bổ trí vốn giảm nghèo
*	Công trình chuyển tiếp																
-	Nhà hiệu bộ, phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Lạc	2599/QĐ-UB 6/6/2018	8 961	2 000	6 961	2 210	710	710	1 500	1 500	2 463	2 463	6 751	1 290	5 461	445	
4	Xã Phú Long		7 182	1 500	5 682	991	691	691	300	300	593	593	6 191	809	5 382	731	
*	Công trình chuyển tiếp																
-	Đường GTNT thôn 5, thôn 6 xã Phú Long, huyện Nho Quan	3891/QĐ-UB 30/10/2017	7 182	1 500	5 682	991	691	691	300	300	593	593	6 191	809	5 382	731	
5	Xã Kỳ Phú															1 063	
*	Công trình khởi công mới																
-	Hoàn chỉnh Trường Mầm non Kỳ Phú															1 063	



STT	Tên dự án	Theo văn bản, quyết định đầu tư				Số vốn đã cấp đến 31/12/2018				Giá trị khối lượng thực hiện đến 31/12/2018				Số vốn còn thiếu so với quyết định phê duyệt				Kế hoạch vốn chương trình MTQG năm 2019	Ghi chú
		Số QĐ và ngày BH	Tổng số	Chương trình MTQG	Vốn khác	Tổng số	Tổng số	Tr.đó KH năm 2018	Tổng số	Tr.đó KH năm 2018	Tổng số	GTKL thực hiện đã nghiệm thu	Tổng số	Chương trình MTQG	Vốn khác				
II 2	Công trình, dự án tại các thôn ĐBKk (Huyện Nho Quan) và xã Sơn Lầy 1, Sơn Lầy 2, xã Đức Long	1	19 095	2 400	16 695	4 900	1 600	1 200	3 300	3 300	7 610	7 610	14 195	1 200	13 995	4 800			
	II 2 tiếp tục tập trung bố trí vốn để triển khai tại 9 thôn ĐBKk)																		
*	Công trình chuyển tiếp		19 095	2 400	16 695	4 900	1 600	1 200	3 300	3 300	7 610	7 610	14 195	1 200	13 995	1 200			
1	Nâng cấp đường giao thông liên thôn vùng ngập lụt thôn Sơn Lầy 1, Sơn Lầy 2, xã Đức Long		3497QĐ-LUB 30/10/2018	4 100	1 200	2 900	900	600	600	300	900	900	3 200	600	2 600	600	Bố trí nguồn vốn cho thôn ĐBKk là thôn Sơn Lầy 2		
2	Xây dựng, nâng cấp đường trục chính 04 thôn (Liên Minh, Đức Thành, Minh Hùng, Minh Long), xã Xích Thổ, huyện Nho Quan		3484/QĐ-LUB 30/10/2017	14 995	1 200	13 795	4 000	1 000	600	3 000	3 000	6 710	6 710	10 995	600	10 795	Bố trí nguồn vốn cho thôn ĐBKk là thôn Liên Minh		
*	Công trình khởi công mới															3 600			
1	Nâng cấp đường GTNT thôn Bình An, xã Lạc Văn															600	Xã đăng ký về dịch XID NTM 2019		
2	Đường GTNT thôn Xuân Viên xã Văn Phương															600	Xã đăng ký về dịch XID NTM 2019		
3	Nhà văn hóa thôn Đông An, xã Lạng Phong															200			
4	Nâng cấp đường GTNT Thôn Hìn Thượng 4 xã Thượng Hòa															600			
5	Nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Hồng Quang, xã Xích Thổ															400			
6	Nâng cấp đường GTNT thôn Lạc xã Sơn Lai															600			
7	Nâng cấp đường GTNT thôn Yên Phú, xã Yên Quang															600			

Biểu số 3:

**TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC HỖ TRỢ KINH PHÍ THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG KẾ HOẠCH NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ, DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	27 758	15 518	12 240	
I	UBND HUYỆN KIM SƠN	9 253	6 065	3 188	
1	Chương trình 30A	8 726	6 065	2 661	
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng 5 xã bãi ngang huyện Kim Sơn	6 065	6 065		
-	Hỗ trợ đầu tư duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng 5 xã bãi ngang	350		350	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo	2 311		2 311	
+	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế 5 xã bãi ngang	600		600	
+	Nhân rộng mô hình giảm nghèo 5 xã bãi ngang	1 711		1 711	
2	Ngoài chương trình 30a	527		527	
-	Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế ngoài 30a	250		250	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo ngoài 30 a	200		200	
-	Truyền thông giảm nghèo	28		28	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	49		49	
II	UBND HUYỆN NHO QUAN	13 006	9 453	3 553	
1	Chương trình 135	12 479	9 453	3 026	
-	Hỗ trợ đầu tư 24 thôn đặc biệt khó khăn	4 800	4 800		
-	Hỗ trợ đầu tư 5 xã đặc biệt khó khăn	4 653	4 653		
-	Hỗ trợ đầu tư duy tu bảo dưỡng cơ sở hạ tầng 5 xã đặc biệt khó khăn	666		666	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn CT 135	2 360		2 360	
+	Phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế khu vực ĐBK (Tiểu DA 2)	1 888		1 888	
+	Nhân rộng mô hình giảm nghèo khu vực ĐBK (Tiểu DA 2)	472		472	
2	Ngoài chương trình 135	527		527	
-	Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế ngoài 135	250		250	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo ngoài 135	200		200	
-	Truyền thông giảm nghèo	28		28	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	49		49	

STT	ĐƠN VỊ, DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
III	THÀNH PHỐ NINH BÌNH	295		295	
-	Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	250		250	
-	Truyền thông giảm nghèo	16		16	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	29		29	
IV	THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP	238		238	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	200		200	
-	Truyền thông giảm nghèo	15		15	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	23		23	
V	HUYỆN GIA VIỄN	400		400	
-	Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	200		200	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	137		137	
-	Truyền thông giảm nghèo	23		23	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	40		40	
VI	HUYỆN HOA LƯ'	243		243	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	200		200	
-	Truyền thông giảm nghèo	16		16	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	27		27	
VII	HUYỆN YÊN KHÁNH	380		380	
-	Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	122		122	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	200		200	
-	Truyền thông giảm nghèo	21		21	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	37		37	
VIII	HUYỆN YÊN MÔ	330		330	
-	Phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế	100		100	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	173		173	
-	Truyền thông giảm nghèo	21		21	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình	36		36	
IX	SỞ LAO ĐỘNG TB&XH	998		998	
-	Chương trình 135: Nâng cao năng lực cho cán bộ và cộng đồng khu vực xã, thôn ĐBKK	358		358	Chương trình 135

STT	ĐƠN VỊ, DỰ ÁN THÀNH PHẦN	Kế hoạch năm 2019			Ghi chú
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4
	Truyền thông giảm nghèo	200		200	
-	Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá (DA 5)	440		440	
X	SỞ THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG	2 410		2 410	
-	Giảm nghèo về thông tin (DA4)	<u>2 380</u>		<u>2 380</u>	
-	Giám sát đánh giá thực hiện chương trình (DA 5)	30		30	
XI	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT	30		30	
-	Giám sát, đánh giá chương trình	30		30	
XII	SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ	30		30	
-	Giám sát, đánh giá chương trình	30		30	
XIII	UBND TỈNH (VP8)	30		30	
-	Giám sát, đánh giá chương trình	30		30	
XIV	BAN DÂN VẬN TỈNH ỦY	20		20	
-	Nâng cao năng lực	20		20	
XV	BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY	20		20	
-	Nâng cao năng lực	20		20	
XVI	HỘI CỰU CHIẾN BINH	15		15	
-	Nâng cao năng lực	15		15	
XVII	HỘI NÔNG DÂN TỈNH	15		15	
-	Nâng cao năng lực	15		15	
XVII I	HỘI LHPN TỈNH	15		15	
-	Nâng cao năng lực	15		15	
XIX	TỈNH ĐOÀN NINH BÌNH	15		15	
-	Nâng cao năng lực	15		15	
XX	ỦY BAN MTTQVN TỈNH	15		15	
-	Nâng cao năng lực	15		15	

